
TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC
CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM: CỔ MÁY BỊ CHẶN LẠI?

Nghiên cứu trường hợp huyện Ô Môn
ở đồng bằng sông Cửu Long



Tài liệu tổng hợp các công trình nghiên cứu
của CIRAD (Jean-François Le Coq)
và Đại học Cần Thơ (Dương Ngọc Thanh,
Nguyễn Thị Kim Nguyệt, Võ Văn Ha, Hứa Hồng Hiếu, Từ Văn Bình)
tại vùng Ô Môn - Đồng bằng sông Cửu Long

Thiết kế và in



tntdesignco@hotmail.com



LỜI NÓI ĐẦU

Liên kết xã hội - thách thức mới đối với Việt Nam

Giữa thập kỷ 90, một số nghiên cứu chuyên sâu đã được tiến hành tại huyện Ô Môn, gần thành phố Cần Thơ nhằm tìm hiểu về những tác động kinh tế và xã hội của chính sách Đổi Mới đối với các vùng nông thôn thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2002, với sự tài trợ của Đại sứ quán Pháp, những người thực hiện các nghiên cứu trên đã trở lại mảnh đất này để phân tích diễn biến của tình hình sau gần 10 năm.

Nghiên cứu đã chỉ ra 3 giai đoạn liên tiếp kể từ khi mở cửa kinh tế: 1986 - 1990 là giai đoạn sản xuất lúa gạo tăng trưởng nhanh dưới tác động trực tiếp của chính sách tự do hoá giá cả và kinh doanh vật tư đầu vào; những năm đầu thập kỷ 90 là thời kì thử nghiệm đa dạng hoá sản xuất khi các giới hạn phát triển nhanh của ngành sản xuất lúa đã bị vượt qua; từ năm 1995 trở lại đây - quay trở lại sản xuất lúa do vấp phải nhiều vấn đề trong quá trình đa dạng hoá. Ba giai đoạn này là một phần của quá trình đổi mới kinh tế bình thường: phản ứng trước các tín hiệu kinh tế, khai thác thị trường mới, dung hoà giữa rủi ro và hiệu quả kinh doanh.

Đồng thời nghiên cứu cũng khẳng định một xu hướng đáng lo ngại hơn, đó là sợi dây liên kết giữa tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo ngày càng mỏng manh. Trong hai giai đoạn đầu, tăng trưởng kinh tế đem lại lợi ích cho tất cả mọi người: mặc dù người giàu làm giàu nhanh hơn người nghèo và sự phân hoá xã hội tăng lên, nhưng tăng trưởng kinh tế cũng đã tạo công ăn việc làm: quy hoạch nông nghiệp, đa dạng hóa các phương thức canh tác, hình thành các vườn cây ăn quả hay ao nuôi thủy sản. Nhờ thế mà của cải được phân chia, và tình trạng kinh tế và xã hội của mỗi gia đình dù ít dù nhiều đều được cải thiện.

Mối liên hệ giữa tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo thông qua việc làm giờ đây không còn mang tính chất ngẫu nhiên. Thực vậy, với các hộ nông dân, sự phục hồi canh tác lúa đã đi kèm với việc thay đổi cơ cấu sản xuất sao cho phù hợp hơn. Khái niệm thành tựu không còn chỉ là tăng nhân tố sản xuất mà là sử dụng một cách tối ưu các nhân tố đó. Điều này cũng dẫn tới tình trạng giảm việc làm và động thái tái phân chia của cải vật chất bị đình trệ. Người ta cũng nhận thấy trong 10 năm qua, số hộ khá giả tăng đáng kể nhưng số hộ không có đất còn tăng nhanh hơn và có xu hướng làm giảm số hộ trung bình. Sự thay đổi này không hề liên quan tới bối cảnh chung: nó do cơ cấu hợp lí nhất về mặt kinh tế quyết định, và do vậy cần được coi là một quá trình biến đổi lâu dài, thậm chí sẽ mạnh dần lên cùng với sự phát triển của thị trường ruộng đất.

Chính vì thế Nhà nước cần chú trọng đến các điều kiện cần để đổi mới mối liên kết giữa tăng trưởng và việc làm. Một mặt Nhà nước nghiên cứu các điều kiện tạo ra tăng trưởng nội tại trong khu vực nông nghiệp bằng cách tạo thuận lợi để các thành tựu đến được với thật nhiều người, đảm bảo cho người sản xuất được tiếp cận các thành tựu kỹ thuật, các chu trình tài chính phù hợp cũng như các cơ chế quản lí rủi ro nhằm tránh cho họ khỏi bị gạt ra bên lề của sự phát triển dưới tác động của các thành tựu kinh tế và xã hội. Mặt khác Nhà nước cũng cần chú trọng tạo việc làm ngoài lĩnh vực nông nghiệp để những người không sống được bằng sản xuất nông nghiệp vẫn có thể có thu nhập.

Để tiếp tục điều hoà mối quan hệ giữa tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, giờ đây điều Việt Nam cần không chỉ là quan tâm tới tốc độ tăng trưởng, mà còn là các hình thức tăng trưởng - việc làm, bởi xét về lâu dài thì sự gắn kết xã hội phụ thuộc vào chính yếu tố này.

Từ cordialment
Antoine POUILLIEUTE

Antoine POUILLIEUTE
Đại sứ Pháp tại Việt Nam

Mục lục

1. Đặt vấn đề	5
1.1 Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo: tương lai Việt Nam sẽ ra sao?	5
1.2. Đồng bằng sông Cửu Long: tăng trưởng nhanh nhưng vẫn rất nghèo	5
1.3. Một phương pháp tiếp cận đa ngành	6
2. Huyện Ô Môn: lưu vực màu mỡ nhờ bàn tay con người	7
2.1. Thiên nhiên thuận lợi cho nông nghiệp	7
2.2. Nhiều tầng sinh học tạo nên sự đa dạng trong khai thác môi trường	7
2.3. Môi trường chịu ảnh hưởng của lịch sử	8
2.4. Trước ngưỡng cửa của kinh tế thị trường: đất đai được quy hoạch, người nông dân nhanh nhạy	9
3. 1985 - 1995: mở cửa nền kinh tế với nhiều đối tượng hưởng lợi	10
3.1. Mở cửa thị trường: cơ sở cho việc phát triển các hệ thống canh tác lúa theo hướng thâm canh	10
3.2. Thừa nhận kinh tế hộ gia đình: thêm nhiệt tình và thêm khoảng cách	12
3.3. Thị trường mới và đa dạng hóa nông nghiệp: cơ hội mới cho tất cả mọi người	12
3.4. Tăng trưởng dựa vào thị trường nhưng có sự hỗ trợ của Nhà nước	12
3.5. Tăng trưởng với lợi nhuận được tái phân chia rộng rãi nhờ tạo ra việc làm	13
4. 1995-2003: cỗ máy bị chặn lại	14
4.1. Do quá rủi ro, quá trình đa dạng hoá chỉ có lợi cho các đơn vị sản xuất có nền tảng vững chắc	14
4.2. Thâm canh lúa trở lại ảnh hưởng tới việc làm	15
4.3. Sự phát triển các hoạt động phi nông nghiệp bộc lộ nhiều hạn chế	16
4.4. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn vì người nghèo ngày càng ít được hưởng lợi từ tăng trưởng	17
5. Chính sách nào để vừa đảm bảo tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo và giảm bớt sự cách biệt?	20
5.1. Các chính sách hiện nay không cho phép đảm bảo phân phối lại kết quả tăng trưởng	20
5.2. Đẩy mạnh cải tiến kĩ thuật để vừa đảm bảo tăng trưởng, vừa đảm bảo việc làm	21
6. Kết luận: xem xét lại vai trò của Nhà nước để tạo đà phát triển với nhiều việc làm hơn	22
7. Tài liệu tham khảo	23



1. Đặt vấn đề

1.1 Tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo: tương lai Việt Nam sẽ ra sao?

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: tỉ lệ tăng trưởng năm 2003 đạt 7,2%; tổng sản phẩm quốc nội (GDP) sau 13 năm tăng gấp đôi. Cũng trong khoảng thời gian đó, số dân sống dưới mức nghèo khổ¹⁾ đã giảm từ 58% xuống còn 28%.

Trong tương lai sức ép mà Việt Nam gặp phải sẽ rất lớn. Theo các số liệu công bố chính thức, dân số sẽ tăng từ 80 triệu người năm 2000 lên 100 triệu vào năm 2020. Trong số đó dân cư đô thị sẽ tăng gấp đôi (từ 20 lên 40 triệu) trong khi dân nông thôn vẫn ổn định ở mức khoảng 60 triệu.

Như vậy Việt Nam đang đứng trước ba thách thức lớn:

- Phải đáp ứng được những đòi hỏi do mức tăng kỷ lục của dân cư đô thị đặt ra: trong lịch sử chỉ chứng kiến một lần duy nhất dân cư đô thị tăng với mức cao như vậy, đó là Hàn Quốc những năm 60, và đáp ứng đủ cơ sở hạ tầng, dịch vụ và việc làm cho từng ấy dân là một nhiệm vụ lớn.
- Giữ 60 triệu dân nông thôn tiếp tục ở lại nông thôn trong 20 năm tới trong khi vẫn phải đảm bảo tiếp tục gạt hái những thành tựu kinh tế - xã hội như đã đạt được trong hơn 10 năm qua.
- Duy trì thế cân bằng động giữa thành thị và nông thôn để các mối quan hệ xã hội không bị rơi vào thế căng thẳng quá mức, thậm chí rạn nứt.

Vậy nhưng những số liệu mới đây cho thấy sự phát triển nhanh chóng trong lĩnh vực nông nghiệp những năm qua có chiều hướng chững lại: dù nông nghiệp vẫn tạo ra khoảng 60% việc làm nhưng tăng trưởng nông nghiệp lại thấp hơn mức tăng trưởng chung của cả nước, nhất là tại các vùng giàu có (như đồng bằng sông Cửu Long chẳng hạn). Ngoài ra, tỉ lệ người nghèo tiếp tục giảm lại đi kèm với sự cách biệt giữa người giàu và

người nghèo, giữa thành thị và nông thôn, và giữa các tỉnh với nhau ngày càng tăng.

Phân tích những gì đang diễn ra để nắm được nguồn gốc cũng như xu hướng của nó, và để biết Việt Nam có thể tiến đến đâu trong sự nghiệp phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo là điều hết sức quan trọng.

Là bản tóm lược những kết luận chính của một công trình hợp tác Pháp - Việt nghiên cứu tại huyện Ô Môn thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tài liệu này sẽ giải đáp phần nào những câu hỏi trên.

1.2 Đồng bằng sông Cửu Long: tăng trưởng nhanh nhưng vẫn rất nghèo

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là khu vực tiêu biểu cho những biến chuyển đang diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Là vùng nông thôn lớn nhất cả nước về mật dân số, diện tích và giá trị sản xuất nông nghiệp, ĐBSCL là biểu tượng cho những thành tựu mà Việt Nam thu được trên phương diện tăng trưởng sản xuất nông nghiệp và tăng thu nhập (về mặt này hiện ĐBSCL đang đứng thứ ba cả nước). Nhưng cũng chính tại vùng này ta có thể nhận thấy rõ nhất những hạn chế về phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay. Nhịp độ phát triển của vùng thấp hơn mức bình quân toàn quốc (5,5% so với 7,6%), và trái với những gì mọi người thường nghĩ, ĐBSCL hiện đứng thứ 3 cả nước về số dân sống dưới mức nghèo khổ, trên cả đồng bằng sông Hồng và một số vùng miền núi, trong khi những vùng này lại nhận được mọi sự quan tâm, chú ý.

Ô Môn là một huyện nhỏ nằm ở trung tâm ĐBSCL, rất đặc trưng cho những thay đổi đang diễn ra. Trong khuôn khổ tài liệu này, chúng tôi chú trọng nhiều tới các nhân tố biến đổi trong vùng và cố gắng đánh giá ảnh hưởng của các chính sách hiện hành cũng như trước đây để có thể đưa ra một số hướng đề xuất.

¹ Theo các chỉ tiêu của Việt Nam

1.3 Một phương pháp tiếp cận đa ngành

Để nghiên cứu những thay đổi hiện nay tại một vùng nông thôn nhỏ bé, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phối hợp nhiều chuyên ngành (kinh tế, xã hội học, nông nghiệp, khoa học môi trường) để nắm bắt được những điều kiện phát triển bền vững. Cách làm này xoay quanh 3 nhân tố chính:

- **Phương pháp tiếp cận hệ thống.** Phân tích hệ thống nông nghiệp nhằm đặt vùng nghiên cứu trong tổng thể các biến động hiện nay bằng cách một mặt nghiên cứu đặc trưng và cách giá trị hoá các nguồn tài nguyên thiên nhiên (hệ sinh thái đang sử dụng), mặt khác tìm hiểu tổ chức xã hội của vùng cũng như các mối quan hệ tương hỗ trong nội bộ.
- **Phương pháp tiếp cận đa cấp độ coi nông hộ là tác nhân trung tâm.** Phân tích chính sách nông nghiệp ở các cấp độ có liên quan với

nhau (quốc gia, vùng, tỉnh, huyện...) cho phép xác định những thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội của các hộ sản xuất - cơ sở để họ lựa chọn loại hình sản xuất hay tìm kiếm nguồn lực. Phân tích hệ thống sản xuất là trọng tâm của phương pháp này: tập trung vào cơ cấu của các hộ (số hữu ruộng đất, lao động và vốn) và sự vận hành của nó. Trên cơ sở đó, phản ứng của các nông hộ với chính sách nông nghiệp sẽ được phân tích, có tính tới mối liên hệ với khả năng tiếp cận thông tin, nhân tố sản xuất và cách thức nhận nhận những thay đổi của các hộ đó. Phân kiểu dựa vào cơ cấu và cách thức vận hành sẽ cho phép xác định đặc điểm của các nông hộ khác nhau.

- **Phương pháp tiếp cận lịch sử.** Sự thay đổi chính sách và ảnh hưởng của nó được nghiên cứu theo từng giai đoạn, qua đó ta hiểu được những trở ngại đã gặp phải trong quá khứ và phát hiện ra những động thái có thể giúp dự đoán tương lai rõ nét hơn.



2. Huyện Ô Môn: lưu vực màu mỡ nhờ bàn tay con người

2.1 Thiên nhiên thuận lợi cho nông nghiệp

Điều kiện tự nhiên của huyện Ô Môn rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp: khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, nhiệt độ cao và chênh lệch giữa các mùa trong năm không lớn, nhiều nắng. Lượng mưa lớn (1700mm) và phân bố không đều theo mùa, mùa khô dài 5 tháng và mùa mưa 7 tháng. Cây cối có thể trồng quanh năm nhưng cần chú ý tưới vào mùa khô.

Ngoài ra đất đai trong huyện rất màu mỡ và ít độc chất. Nước ở đây là nước ngọt, mực nước dâng thấp và ngắn ngày. Mạng lưới kênh rạch tự nhiên chằng chịt, chịu ảnh hưởng của thủy triều và đây là một thuận lợi cho công tác tưới tiêu.

2.2 Nhiều tầng sinh học tạo nên sự đa dạng trong khai thác môi trường

Nếu như huyện có điều kiện tự nhiên thuận lợi thì phát huy những điều kiện đó như thế nào lại phụ thuộc vào hoàn cảnh của địa phương. Các nhân tố sinh thái chính ảnh hưởng tới cách khai thác môi trường là: mực nước dâng, thời gian nước dâng vào mùa mưa lũ, và khả năng nước ngập trong mùa khô. Điều này tác động tới địa hình, theo đó địa hình có 5 tầng sinh thái: tầng ngập nhẹ ven sông, tầng ngập trung bình, tầng ngập sâu ở vùng đất bằng, tầng ngập sâu ở vùng trũng và tầng ngập rất sâu.

Mỗi tầng sinh thái được sử dụng theo một cách khác nhau tùy theo đặc tính riêng: lúa hiện đang được trồng tại tất cả các vùng nhưng các hệ thống lúa chính ở từng tầng lại rất khác nhau. Cụ thể là hệ thống ruộng 3 vụ lúa HPR (lúa năng suất cao lai tạo từ giống lúa nước

hay còn gọi là giống lúa “cách mạng xanh”) thường xuất hiện ở tầng ngập nhẹ, ngập trung bình và ngập sâu vùng đất bằng có nguy cơ ngập. Nếu như ở 2 tầng đầu các cây trồng ngoài lúa 2 vụ cũng được đưa vào quá trình luân canh thì ở tầng ngập sâu, lúa là cây trồng duy nhất trong quá trình luân canh. Về lại hệ thống canh tác lúa nước hai vụ xuất hiện ở mọi nơi nhưng chủ yếu tập trung ở các tầng ngập sâu vùng trũng. Mô hình lúa - cá đặc biệt phổ biến ở tầng ngập trung bình và ngập sâu vùng đất bằng tại các khu ruộng có đê bao cao. Ngoài lúa còn có cây lưu niên (chủ yếu là cây ăn quả) thường được trồng ở các luống đất vun cao, quy mô phụ thuộc vào tầng đất. Cây ăn quả thường gặp nhiều nhất là ở tầng ngập nhẹ và một phần ở tầng ngập trung bình.

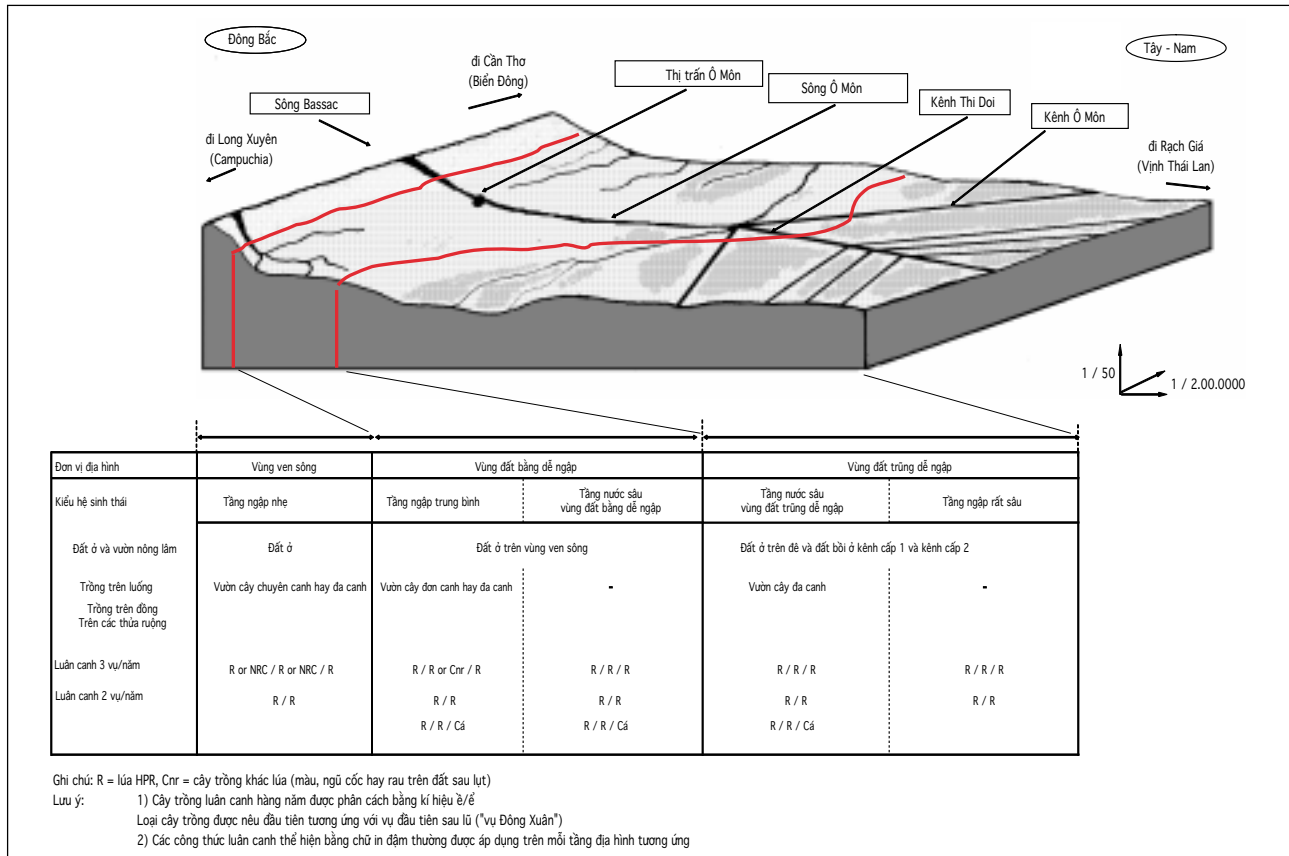
So sánh tình hình cuối thập kỷ 80 - thời kỳ trước kinh tế thị trường và tình hình hiện nay cho thấy tầng ruộng nông nghiệp gắn liền với thâm canh và đa dạng hoá - 2 xu thế xuất hiện là hệ quả của :

- Việc phát triển lúa nước (đất 2, rồi 3 vụ lúa HPR) theo hướng giảm phần lúa ngập nước tại các tầng nước sâu vùng trũng và mới đây là lúa - cá.
- Việc phát triển cây lưu niên trên các luống đất vun cao, nhất là cây ăn quả trên tầng ngập nhẹ, thậm chí là ngập trung bình ven sông và ở khu đất bằng, và mía tại vùng trũng trước khi bị rơi vào quên lãng cuối thập kỷ 90.

Việc phân tích các phương thức sử dụng đất hiện nay cho thấy tác động của con người ngày càng lớn - kết quả của một quá trình canh tác trải dài trong lịch sử. Để hiểu rõ hơn những ảnh hưởng từ quá trình cải cách, việc điểm lại các diễn biến lịch sử là rất cần thiết.

Huyện Ô Môn: lưu vực màu mỡ nhờ bàn tay con người

Phương thức sử dụng các tầng sinh thái hiện nay



2.3 Môi trường chịu ảnh hưởng của lịch sử

Lịch sử nông nghiệp huyện Ô Môn được chia thành nhiều giai đoạn khác nhau, gắn liền với quá trình khai phá đồng bằng và lịch sử chính trị Việt Nam.

Nông nghiệp bắt đầu xuất hiện ở ĐBSCL vào giữa thế kỷ XVIII và phát triển liên tục từ thời phong kiến đến thời thuộc Pháp. Cuối thập kỷ 40, hệ thống kênh cấp 1 cơ bản hoàn thành và hầu hết ruộng đất ở huyện Ô Môn và ĐBSCL đều cấy trồng được. Nhờ thế sản lượng lương thực và xuất khẩu lúa gạo tăng cao, nhưng năng suất được cải thiện không đáng kể và đa số dân cư

sống trong cảnh nghèo khổ do bị các điền chủ bóc lột. Chính sự phân hoá giai cấp đã dẫn đến tình trạng năng suất không được cải thiện và xung đột xã hội mang tính thương trặc. Từ cuối những năm 30, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra và Việt Nam bước vào một giai đoạn xung đột vũ trang kéo dài. Từ 1940 đến 1954, chiến tranh Đông Dương đã khiến người dân nông thôn ồ ạt rời bỏ làng quê và khiến diện tích đất canh tác cũng giảm đáng kể.

Từ 1955 đến 1966, trong bối cảnh xung đột quân sự giữa lực lượng quân giải phóng miền Nam và chính quyền ngụy Sài Gòn, sau một số cuộc cải cách điền địa do chính quyền Ngô Đình Diệm khởi xướng, các điền chủ có hơn 100



ha ruộng bị trưng dụng, một số người làm công được nhận ruộng còn số khác bị mất một phần hoa lợi thu từ phát canh. Ngoài ra, chính phủ miền Nam Việt Nam cũng tổ chức nhập vật tư nông nghiệp và các phương tiện sản xuất cơ giới hoá và cơ khí hoá. Vào những thời điểm chiến tranh tạm lắng, người dân bắt đầu khôi phục lại đất đai bị hoang hóa nhưng nhìn chung sản lượng tăng không đáng kể do xung đột quân sự.

Từ 1967 đến 1975, với sự tài trợ của Mỹ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu áp dụng một chính sách nhằm cải cách triệt để việc phân chia ruộng đất và phát triển một nền nông nghiệp có sức sản xuất cao dựa vào các hộ có quy mô nhỏ hơn 3ha: áp dụng luật “land to the tiller” (“ruộng đất thuộc về dân cấy”), đưa vào một số chủng loại giống đầu tiên của cuộc cách mạng xanh, tăng cường nhập khẩu phân bón và phát triển tín dụng nông thôn giúp người nông dân trang bị các công cụ lao động cơ khí hoá nhập từ nước ngoài.

Năm 1975, sau 30 năm chiến tranh, xã hội nông thôn bị phân hóa mạnh mẽ từ thời thuộc Pháp đã được tổ chức lại. Các hộ sản xuất nhỏ giờ đây được toàn quyền lựa chọn giải pháp kỹ thuật và có thể dùng lợi nhuận thu được để tái đầu tư. Với diện tích đất ít ỏi, họ hoàn toàn có lí do để tăng sản lượng trên một đơn vị diện tích. Người ta cũng nhận thấy nơi nào tưới tiêu thuận lợi thì nơi đó có hệ thống canh tác lúa dựa trên các giống cải tiến đòi hỏi nhiều nhân lực. Nếu sự phân hoá tính theo diện tích đất của mỗi hộ giảm thì một hình thức phân hoá mới lại xuất hiện, đó là hệ thống sản xuất mà họ xây dựng (hệ thống lúa nước, đa dạng hoá loại hình sản xuất) và vốn (sức kéo vật nuôi, tư liệu sản xuất cơ giới hoá và cơ khí hoá).

Từ 1976 đến một 1981, để khôi phục sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, chính phủ quyết định mở rộng áp dụng hệ thống kinh tế của miền Bắc ra cả miền Nam. Nếu như Nhà nước đã ít nhiều thành công trong việc kiểm soát thương mại thì việc triển khai các hình thức tổ chức tập thể vẫn là một ngoại lệ. Dù tại những nơi tiếp tục phát triển lúa nước, sản xuất nông nghiệp đều tăng nhưng Việt Nam vẫn thiếu lương thực trầm trọng. Do vậy Chính phủ quyết định điều chỉnh định hướng chính sách.

2.4 Trước ngưỡng cửa của kinh tế thị trường: đất đai được quy hoạch, người nông dân nhanh nhậy

Giữa thập kỷ 80, lúa nước (lúa 2 vụ từ cuộc “cách mạng xanh”) được trồng tại các vùng đất ven sông và đất bằng trên các tầng sinh thái dễ tưới tiêu trong khi lúa ngập nước chỉ còn tồn tại ở các vùng đất trũng. Các hệ thống sản xuất hầu như không được đa dạng hoá. Tuy nhiên 2 nhân tố chính đã được giải quyết:

- Cơ sở hạ tầng: Mạng lưới kênh cấp 1 đã được hoàn thiện và hệ thống kênh cấp 2 cũng được bổ sung với nguồn vốn đầu tư của nhà nước và sức lao động của các tổ chức tập thể hình thành từ đầu thập kỷ 80; để mở rộng sản xuất lúa nước tại các vùng trũng, chỉ cần địa phương đầu tư kênh mương dẫn nước vào đồng (cụm thủy nông, kênh cấp 3) - một việc mà các hộ nông dân có thể tự xoay sở.
- Cơ cấu xã hội: Nông nghiệp do các nông hộ quy mô nhỏ triển khai, mà các hộ này có ít đất canh tác nên rất quan tâm tới việc tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích (trừ khi họ có nguồn thu từ hoạt động phi nông nghiệp). Tuy nhiên hệ thống kinh tế có sự chỉ đạo của Nhà nước lại cản trở các hình thức khai thác đất theo hướng thâm canh và/hoặc nâng cao sức sản xuất trong canh tác lúa. Thực vậy, một mặt hệ thống này dường như không giải quyết được vấn đề thiếu phương tiện sản xuất cơ giới, mặt khác lại không đủ khả năng cung ứng đủ lượng vật tư nông nghiệp cả về số lượng cũng như chất lượng. Thêm vào đó, thu ngân sách bắt buộc tăng cao gấp đôi từ khi áp dụng hệ thống giá chỉ đạo và chỉ được tái đầu tư một phần rất nhỏ cho các nhân tố sản xuất địa phương, ngoại trừ một số nông trường của nhà nước. Cuối cùng, đại đa số nông dân trở thành hộ sản xuất nhỏ hoặc thiếu vốn sau nhiều lần phân chia lại ruộng đất và việc hoạt động trong hệ thống kinh tế này chỉ mang lại cho họ khoản thu nhập ít ỏi chưa đủ để sống, không nói gì đến tích lũy.

3. 1985 - 1995: mở cửa nền kinh tế với nhiều đối tượng hưởng lợi

1986 - 2001: 15 năm cải cách kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp

Tháng 12/1986: Đại hội Đảng VI, bầu Tổng bí thư mới

Tháng 4/1987: Ban chấp hành Trung ương Đảng họp phiên thường kỳ 6 tháng cuối năm, công bố nghị quyết 10

Tháng 4/1988: Nghị quyết 10 của Bộ chính trị thừa nhận nông hộ là một thành phần kinh tế tự chủ: giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình (thời hạn có thể kéo dài tới 15 năm); hướng HTX nông nghiệp sang kinh doanh dịch vụ nông nghiệp (cung ứng đầu vào, tiêu thụ sản phẩm); tăng cường chuyển dịch sang khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ chuyển đổi tăng từ 6% lên 8% sau năm 1988 và đạt 10% năm 1995

Tháng 8/1988: Nghị quyết 16 của Bộ chính trị một lần nữa khẳng định quyết tâm nâng cao vị thế của khu vực ngoài quốc doanh trong nền kinh tế

Tháng 2/1989: Pháp lệnh 13 của Hội đồng Bộ trưởng quy định đất đai bị tịch thu trong thời kỳ trước và sau chiến tranh không được giao lại cho chủ sở hữu

Tháng 5/1989: Thả nổi giá. Xoá bỏ trợ giá hàng tiêu dùng và tem phiếu. Tự do hóa thị trường nông sản trong nước (Quyết định 150-CT)

Tháng 6/1991: Lần đầu tiên hộ nông dân được nhận tín dụng (Chỉ thị 202-CT)

Tháng 3/1993: Chính sách tín dụng cho nông hộ (Chỉ thị 14-CP). Xây dựng hệ thống khuyến nông nhà nước (Nghị định 13-CP). Xây dựng quỹ bình ổn giá gạo và đường

Tháng 9/1993: Luật ruộng đất: tự do hoá thị trường ruộng đất (Nghị định 64/CP): giao đất cho nông dân trong khoảng 20 - 50 năm tùy theo loại đất. Đất đai

vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhưng người dân được quyền sử dụng và họ có thể chuyển nhượng, bán, cho thuê, cầm cố, thừa kế hoặc đền bù trong trường hợp giải toả. Tiếp tục cải cách hệ thống tín dụng nông nghiệp: tăng ngân sách của ngân hàng nông nghiệp; xây dựng ngân hàng người nghèo. Khuyến khích các hộ sản xuất quy mô lớn và trung bình

Tháng 3/1996: Ra đời mô hình hợp tác xã mới: "HTX hoạt động vì mục đích thương mại", kinh phí cho hoạt động của HTX này do xã viên tự đóng góp

Tháng 3/1997: Tự do hoá kinh doanh lúa gạo trong nước (xoá bỏ kiểm soát và giấy phép vận chuyển), nâng kim ngạch xuất khẩu lên 3,5 tấn (Nghị định 140-TTg Chính phủ)

Tháng 5/1997: Giao trách nhiệm theo dõi và kiểm soát nguồn vốn vay phục vụ thu mua gạo xuất khẩu cho lãnh đạo UBND các tỉnh.

Tháng 1/1998: Bắt đầu tự do hoá thị trường phân bón: cho phép các doanh nghiệp tư nhân nhập khẩu theo hạn ngạch

Tháng 12/1999: Xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu phân bón (quyết định 242/1999/TTg)

Tháng 3/2001: Tự do hoá hoàn toàn hoạt động xuất khẩu lúa gạo: xoá bỏ hạn ngạch và thuế xuất (Quyết định 223/TTg)

Tháng 5/2001: Tự do hoá hoàn toàn hoạt động nhập khẩu vật tư nông nghiệp: xoá bỏ hạn ngạch nhập khẩu phân bón và thuế xuất (Quyết định 223/TTg)

Nguồn: Pingali và Võ Tông Xuân 1992; Jesus F và Đào Thế Anh, 1998; Đào Thế Anh và cộng sự, 2003.

3.1 Mở cửa thị trường: cơ sở cho việc phát triển các hệ thống canh tác lúa theo hướng thâm canh

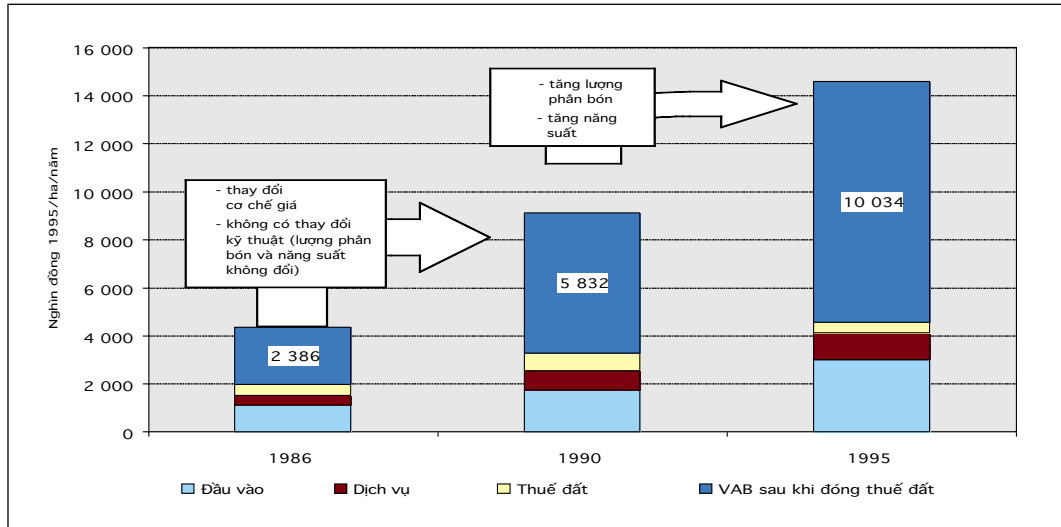
Bằng cách xoá bỏ hệ thống giá chỉ đạo năm 1990, Chính phủ cho các hộ cơ hội nâng cao giá trị sản xuất và khả năng tự đầu tư. Ngoài ra, tự do hoá kinh doanh nông sản và vật tư nông nghiệp trong nước cũng như điều chỉnh ngoại thương hướng ra

thị trường quốc tế cho phép phát triển hệ thống thương mại tư nhân, tăng khả năng cung ứng và tiếp cận vật tư nông nghiệp. Sau cùng, cơ chế giá mới khuyến khích sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Chính sách mở cửa kinh tế này đã tháo gỡ được hai nhân tố cản trở chính của nền kinh tế kế hoạch: nó phục hồi khả năng đầu tư của các hộ sản xuất, tăng khả năng cung ứng và tiếp cận vật tư nông nghiệp.



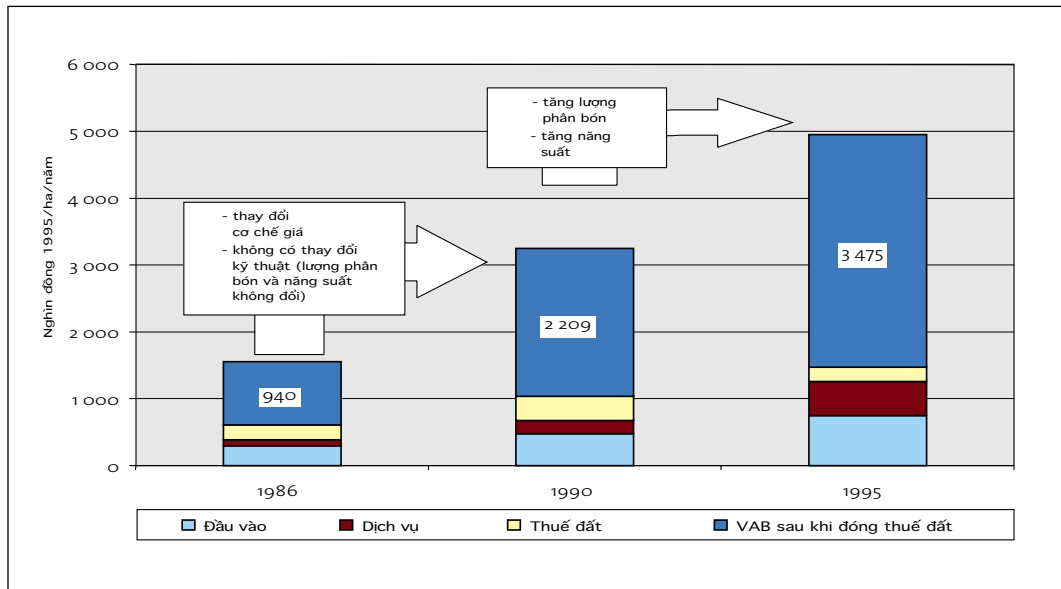
Biến động VAB (giá trị gia tăng) một ha ruộng trong giai đoạn 1986 - 1995

Hệ thống hai vụ lúa HPR trên tầng ngập nhẹ và ngập trung bình



Nguồn: Ước tính của tác giả trên cơ sở điều tra của CIRAD và ĐH Cần Thơ tại huyện Ô Môn và số liệu của Ban Tài chính Vật giá

Hệ thống lúa nước trên tầng ngập sâu



Nguồn: Ước tính của tác giả trên cơ sở điều tra của CIRAD và ĐH Cần Thơ tại huyện Ô Môn và số liệu của Ban Tài chính Vật giá

Tuy nhiên, trong những năm đầu của quá trình tự do hoá, do chưa có một cơ cấu cung ứng tín dụng nông thôn để hỗ trợ người dân ứng trước vốn bằng hiện vật nên nhiều hộ không thể huy động nguồn lực tài chính cần thiết và do vậy buộc phải

dựa vào hệ thống tư nhân, dẫn đến tình trạng một số hộ rơi vào vòng xoáy nợ nần. Việc phát triển hệ thống tín dụng nông thôn nhà nước đầu thập kỷ 90 đã cho phép hạn chế tình trạng người dân bị gạt ra ngoài sự phát triển của xã hội.

1985 - 1995: mở cửa nền kinh tế với nhiều đối tượng hưởng lợi

3.2 Thừa nhận kinh tế hộ gia đình: thêm nhiệt tình và thêm khoáng cách

Thừa nhận kinh tế hộ gia đình đồng nghĩa với việc từ bỏ công cuộc cải cách ruộng đất theo đầu người. Các hộ đã lấy lại hầu hết diện tích cấy trồng thời kỳ trước khi gia nhập đội sản xuất. Hướng đi ngược với cải cách ruộng đất khiến diện tích sản xuất của các hộ một lần nữa lại có sự chênh lệch và đi kèm với nó là chênh lệch khả năng tích lũy vốn.

Căn cứ vào diện tích đất nông nghiệp và vốn tích lũy, có thể thấy tái xuất hiện 5 kiểu nông hộ:

- Hộ “không có đất”, sống bằng cách bán sức lao động
- Hộ sản xuất nhỏ với công cụ lao động thô sơ, diện tích đất canh tác nhỏ mang lại thu nhập ít ỏi không đủ để tái sản xuất
- Hộ trung bình, với công cụ lao động thô sơ, diện tích đất canh tác/đầu người mang lại thu nhập đủ để tái sản xuất và có tích lũy chút ít.
- Hộ làm ăn lớn, với công cụ lao động phần nhiều vẫn còn thô sơ, diện tích đất nông nghiệp/đầu người khá lớn, hộ có tích lũy tương đối lớn.
- Hộ - doanh nghiệp thường thu mua lại các công cụ lao động thủ công, cơ giới hoá và/hoặc cơ khí hoá của các đội sản xuất, và cũng như các hộ làm ăn lớn, họ sở hữu diện tích đất nông nghiệp/đầu người tương đối lớn.

3.3 Thị trường mới và đa dạng hóa nông nghiệp: cơ hội mới cho tất cả mọi người

Từ năm 1990, giá gạo trên thị trường giảm dần tại chỗ. Cùng với sự phát triển của tầng lớp trung lưu thị thành và mở cửa thị trường xuất khẩu, nhu cầu về các mặt hàng nông sản đa dạng không ngừng tăng và tạo cho người nông dân cơ hội sản xuất các cây trồng khác lúa có giá trị kinh tế cao. Hộ nào có đủ phương tiện đầu tư trồng các loại cây đa dạng hoá (thường là cây ăn quả) thì đều làm cả. Những hộ ít vốn hơn cũng có thêm việc làm do các hộ kia tạo ra từ những loại hình sản xuất mới của họ.

3.4 Tăng trưởng dựa vào thị trường nhưng có sự hỗ trợ của Nhà nước

3 tiến trình trên có được là nhờ khả năng đầu tư của nông dân đã được khôi phục (xóa bỏ hệ thống phân phối từ trên xuống) nhờ phát triển thương mại tư nhân và thay đổi cơ chế giá.

Nhà nước cũng đã góp phần vào các tiến trình trên bằng cách tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực này và tổ chức lại các dịch vụ. Cụ thể là nhờ nguồn vốn của nhà nước, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống thủy lợi (tưới tiêu) đã được bổ sung, qua đó góp phần mở rộng hệ thống lúa nước.



“3 giảm: giống, phân bón và thuốc trừ sâu
3 tăng: sản lượng, chất lượng và thu nhập”
Hệ thống khuyến nông đã đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến các kỹ thuật mới.



Nhờ nghiên cứu tích cực các loại giống mới, năng suất lúa đã được cải thiện. Cải cách hệ thống tài chính và phát triển hệ thống tín dụng dành cho các hộ gia đình cũng góp phần tạo điều kiện cho các hệ thống sản xuất phát triển theo hướng thâm canh. Sau cùng, việc tổ chức lại hệ thống khuyến nông mang lại cho nông dân sự hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để thúc đẩy những thành tựu ban đầu mà họ đã đạt được.

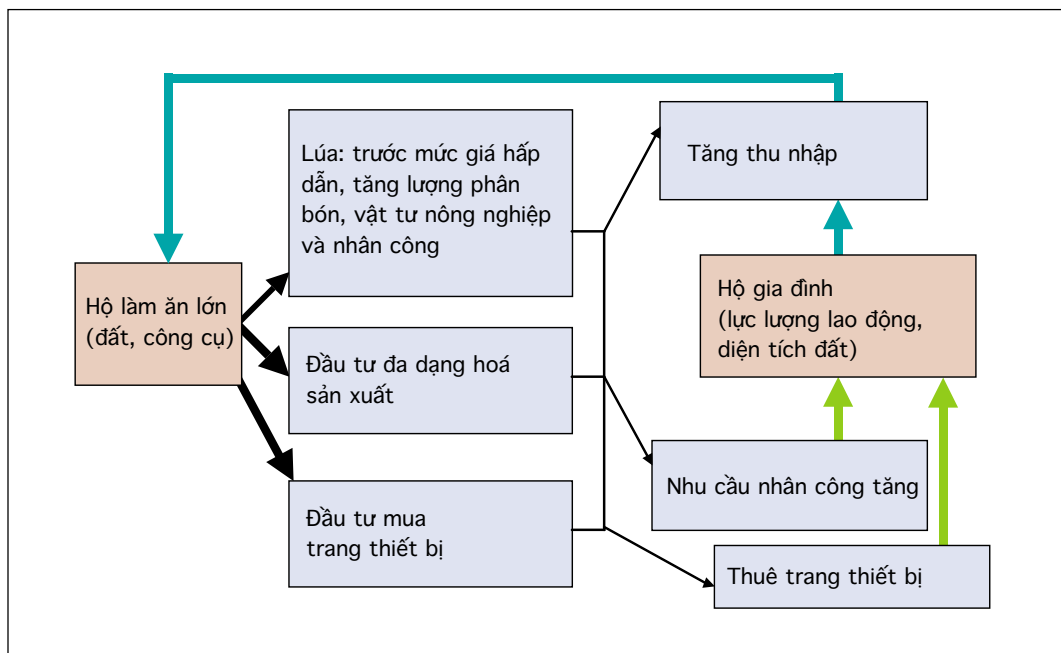
3.5 Tăng trưởng với lợi nhuận được tái phân chia rộng rãi nhờ tạo ra việc làm

Quá trình phân hoá đầu tiên do cải cách ruộng đất tạo ra đã khôi phục lại vị trí của một lớp nông dân thành công trong việc nhanh chóng nắm lấy các công cụ sản xuất cần thiết để thúc

đẩy các hệ thống sản xuất. Sau đó, các hộ sản xuất này cho những người nghèo hơn thuê máy nông nghiệp. Ngoài ra, cùng với sự phát triển các hệ thống trồng trọt khác ngoài cây lúa cần đầu tư nhiều về nhân công, họ đã góp phần tạo thêm việc làm nông nghiệp.

Quá trình liên kết mang tính dây chuyền giữa người giàu và người nghèo cũng cho phép thúc đẩy nhanh các hệ thống sản xuất với sự tham gia của phần lớn các nông hộ. Nó cũng góp phần, trực tiếp hoặc gián tiếp, tăng thu nhập của phần lớn nông dân. Tuy vậy, quá trình này luôn đi kèm với sự phân hoá ngày càng tăng giữa những người sản xuất do sở hữu ban đầu của họ về các yếu tố sản xuất (đất, lao động và vốn sản xuất) khác nhau.

Trước năm 1995 - tăng trưởng đồng đều nhờ hiệu ứng dây chuyền của việc làm và cơ hội tiếp cận trang thiết bị



4. 1995-2003: cỗ máy bị chặn lại

Từ năm 1995, sự năng động của ngành nông nghiệp trong vùng bị hạn chế do vấp phải nhiều khó khăn.

4.1 Do quá rủi ro, quá trình đa dạng hoá chỉ có lợi cho các hộ sản xuất có nền tảng vững chắc

Được triển khai từ đầu thập kỷ 90, quá trình đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp được coi như một biện pháp tăng thu nhập cho nông dân và chống đói nghèo, nhưng kết quả thu được lại không như mong đợi.

Trước tiên, các ngành sản xuất mà người nông dân hướng tới trong những năm 90 bỗng trở nên rất rủi ro, cả về mặt kĩ thuật và kinh tế. Trên thực tế, các quá trình đa dạng hoá diễn ra quá nhanh vì nhiều nông dân, dù sản xuất theo quy mô gia đình hay sản xuất lớn, hoàn toàn có khả năng nắm lấy các cơ hội thị trường và có sẵn những phương tiện cần thiết để phát triển các ngành sản xuất mới nên dẫn đến một mặt làm gia tăng dịch bệnh (VD: trường hợp phát triển của bệnh Hoàng Long Bình trên cây cam quýt qua phương pháp chiết và gieo hạt), phát triển sản xuất trên các vùng có

điều kiện sản xuất không thuận lợi (ví dụ như phát triển trồng cam quýt trên các vùng đất có nguy cơ bị ngập nước, cho dù đã làm các luống vun cao thì vẫn bị đe dọa ngập lụt, mất mùa nặng) và mặt khác còn dẫn đến tình trạng thị trường bão hoà nhanh (trường hợp của rau xanh).

Những thử nghiệm về phát triển theo kế hoạch các loại cây trồng khác lúa cũng cho thấy nhiều hạn chế. Có thể lấy cây mía làm ví dụ: hậu quả của chính sách phát triển trồng mía tại các vùng ngập nặng là các cơ sở sản xuất “truyền thống” bị lụn bại, dẫn tới sự thua lỗ của các đơn vị nhà nước và cuối cùng là người dân trong các vùng này hầu như đã bỏ mía để độc canh cây lúa.

Việc triển khai mô hình nông nghiệp hợp đồng, đặc biệt là để phát triển hoa màu luân canh với lúa cũng gặp nhiều khó khăn: hai bên không thực hiện cam kết (doanh nghiệp đã ấn định mức giá sàn nhưng sau đó lại mua với giá thị trường khi giá thị trường xuống thấp hơn giá sàn, hoặc nông dân không muốn bán sản phẩm của mình cho các nhà máy chế biến khi giá thị trường cao hơn giá kí kết trong hợp đồng), khó đạt được chất lượng như mong muốn, trợ giúp kĩ thuật hạn chế.

Thay đổi về chất lượng của gạo Việt Nam

Chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam đã có bước cải thiện đáng kể. Thực vậy, trong khi năm 1989, gạo xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là gạo 35% tấm (83%), thì tới năm 1999, gạo xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là gạo dưới 20% tấm (62%) (Theo Bộ Thương mại và FAS in Nguyen Tri Kiem 2001). Dù chất lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh so với chuẩn quốc tế đã cho phép nâng cao giá gạo, nhưng khi giá gạo trên thị trường thế giới có xu thế giảm thì giá gạo trong nước cũng không thể tăng cao.

Nhằm tăng giá trị xuất khẩu và tăng giá trị gạo trên thị trường nội địa, hai chiến lược cải thiện chất lượng gạo đã được áp dụng tại ĐBSCL. Đó là một mặt phát triển sản xuất gạo thơm phục vụ xuất khẩu bằng việc đưa các loại giống mới (thường là nhập ngoại) vào các vùng sản xuất tập trung theo hướng xuất

khẩu (như Cần Thơ và đặc biệt là huyện Ô Môn), mặt khác phát triển sản xuất lúa thơm chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa bằng cách trồng các giống địa phương trên những vùng đất đặc thù mà người tiêu dùng Việt Nam đã biết tiếng từ lâu (VD gạo thơm Cho Dao tỉnh Long An).

Tại huyện Ô Môn, sản xuất gạo chất lượng cao được phát triển bằng cách du nhập và tăng cường trồng tại các vùng sản xuất và cung ứng gạo của doanh nghiệp địa phương (như công ty Mê Kông) nhiều giống gạo thơm mới như Jasmine, VD20, OM 3536 để xuất khẩu. Các loại giống lúa này có giá cao hơn “lúa thường” nên dù năng suất thấp hơn và giá lúa giống cao hơn thì thu nhập mà nó mang lại vẫn cao hơn trung bình khoảng 30% so với các giống “lúa thường”. (Điều tra của ĐH Cần Thơ - Cirad 2003 ở Ô Môn).



Hai ví dụ mới nhất về quá trình đa dạng hoá sản xuất (nuôi nuôi dê và nuôi cá lồng)

Giá cả của các sản phẩm khác lúa bắp bênh, lại thêm chưa làm chủ kĩ thuật khiến một bộ phận hộ nông dân ham làm giàu bằng cách phát triển một số loại cây trồng mới rơi vào cảnh nợ nần. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tiêu hao vốn và đẩy các hộ nông dân nghèo nhất ra ngoài lề của phát triển nông nghiệp.

Trong quá trình tìm kiếm cơ hội tăng thu nhập từ nông nghiệp, nông dân đã khám phá ra một số hướng đa dạng hoá hoạt động sản xuất nông nghiệp: thay thế vườn cam quýt bằng các cây trồng mới (nhãn, xoài...), phát triển các hình thức chăn nuôi mới như nuôi bò sữa (với sự trợ giúp của Nhà nước) hay nuôi dê (mới thu hút được sự chú ý), và sau cùng rõ nhất và hẳn cũng bền vững nhất là sự phát triển nhanh chóng của nuôi trồng thủy sản (mở rộng và thâm canh nuôi cá trong các ao hồ và nguồn nước cũng như trong các ruộng lúa theo mô hình cá - lúa).

4.2 Thâm canh lúa trở lại ảnh hưởng tới việc làm

Một xu hướng dễ nhận thấy là nông dân giảm bớt đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp để ưu tiên trồng lúa, đặc biệt là ở các vùng đất trũng ngập sâu bởi tại đây lợi thế so sánh của các cây trồng khác rất thấp do đất thường bị ngập nặng, lại cách

các điểm tiêu thụ và các trục giao thông khá xa. Do trồng lúa nhìn chung ít rủi ro hơn cây trồng khác nên cho dù thu nhập có thấp thì nông dân vẫn tìm cách tăng sản lượng lúa. Để bù lại, họ áp dụng các chiến lược mới nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận.

Cách làm phổ biến nhất là giảm công lao động bằng cách thay thế nhân tố lao động bằng nhân tố vốn lưu động (thay làm cỏ thủ công bằng sử dụng thuốc diệt cỏ), hoặc tăng năng suất lao động bằng cách cơ giới hoá khâu làm đất và thu hoạch.

Nếu như trong những năm 90, phát triển hệ thống canh tác lúa theo hướng thâm canh bằng vốn lưu động (phân bón) và vốn cố định (cơ giới hoá khâu làm đất và thủy lợi) luôn đi đôi với nhu cầu về lao



Cơ giới hoá tăng khiến làm hạn chế cơ hội việc làm nông nghiệp.

1995-2003: cỗ máy bị chặn lại

động do tăng số vụ gieo trồng trong năm, thì hiện nay thâm canh lại tạo ra xu hướng giảm nhu cầu về lao động.

Với đà gia tăng dân số nhanh và hệ thống sản xuất ít nhiều chuyên về lúa, các hộ nông dân không có đất hay có ít đất ngày càng khó tìm được việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, trong khi làm công theo thời vụ mang lại cho họ nguồn thu nhập quan trọng để có thể tiếp tục sống ở nông thôn. Vì vậy một vòng xoáy mới lại hình thành: cơ hội tìm được việc trong lĩnh vực nông nghiệp giảm đẩy nông dân sản xuất nhỏ bỏ đi tìm việc ở nơi khác (tạm thời hay đi hẳn); tình trạng này kéo theo chi phí cho nhân công cao, đặc biệt là ở các giai đoạn cao điểm (vụ thu hoạch); kết quả là nông dân hạn chế thuê nhân công bên ngoài bằng cách trang bị máy móc thay cho sức người, qua đó lại làm giảm cơ hội việc làm.

Cách thứ hai để tăng năng suất đất trong các hệ thống canh tác lúa là phát triển giống lúa chất lượng cao (sản xuất lúa thơm cho thị trường trong và ngoài nước thông qua hợp đồng kí với các công ty thu mua). Tuy nhiên, cách làm này hiện mới chỉ giới hạn ở một vài hộ đã kí được hợp đồng.

4.3 Sự phát triển các hoạt động phi nông nghiệp bộc lộ nhiều hạn chế

Các hoạt động phi nông nghiệp (không liên quan đến quá trình sản xuất nông nghiệp theo nghĩa hẹp) tạo thêm thu nhập cho người nông dân đang có xu hướng phát triển nhưng thay đổi về bản chất. Các hoạt động phi nông nghiệp “truyền thống” như đánh bắt thủy sản hay nghề thủ công có vẻ chững lại, một phần do khan hiếm nguồn tài nguyên thiên nhiên (trường hợp nghề đánh bắt thủy sản) hay do phải cạnh tranh ngày càng gay gắt với sản phẩm của các nhà

máy (trường hợp nghề may). Ngoài ra dịch vụ cho nông nghiệp (tuốt lúa, làm đất, thủy lợi) hiện đang là cuộc cạnh tranh giữa các đơn vị có trong tay những phương tiện sản xuất này. Trong khi đó các nghề khác cũng phát triển. Trước tiên là những nghề liên quan trực tiếp đến khâu chế biến và vận chuyển gạo do sản lượng gạo tăng. Ngoài ra, buôn bán hàng nông sản (hoặc vật tư nông nghiệp) hoặc các sản phẩm phi nông nghiệp (may mặc, vật liệu xây dựng...) và xây dựng cũng tăng lên. Sau cùng, các hoạt động chế biến phát triển quanh các khu công nghiệp như khu Trà Nóc (chế biến và đóng gói các sản phẩm nông nghiệp để xuất khẩu). Tuy nhiên, cho dù các cơ sở sản xuất này có tạo ra việc làm thì cũng không thể đáp ứng đủ nhu cầu việc làm thường xuyên cho một lực lượng đông đảo lao động nông thôn. Hơn nữa các hoạt động này mới chỉ tập trung phát triển quanh các trục giao thông (đường trục chính Cần Thơ - Long Xuyên), còn tại các vùng xa hơn thì rất hạn chế và tiến triển chậm.

Thu nhập mà nông dân có được từ các hoạt động trên thay đổi tùy theo số vốn đầu tư. Hai tiêu chí rất quan trọng là: tỉ suất thu hồi vốn đầu tư và tính ổn định của thu nhập. Tuy nhiên, hiện nay các cơ chế phát triển hoạt động phi nông nghiệp ở địa phương còn rất hạn chế, và các hoạt động này vẫn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tự đầu tư của của nông dân địa phương, mà khả năng đầu tư thì liên quan đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp của hộ.

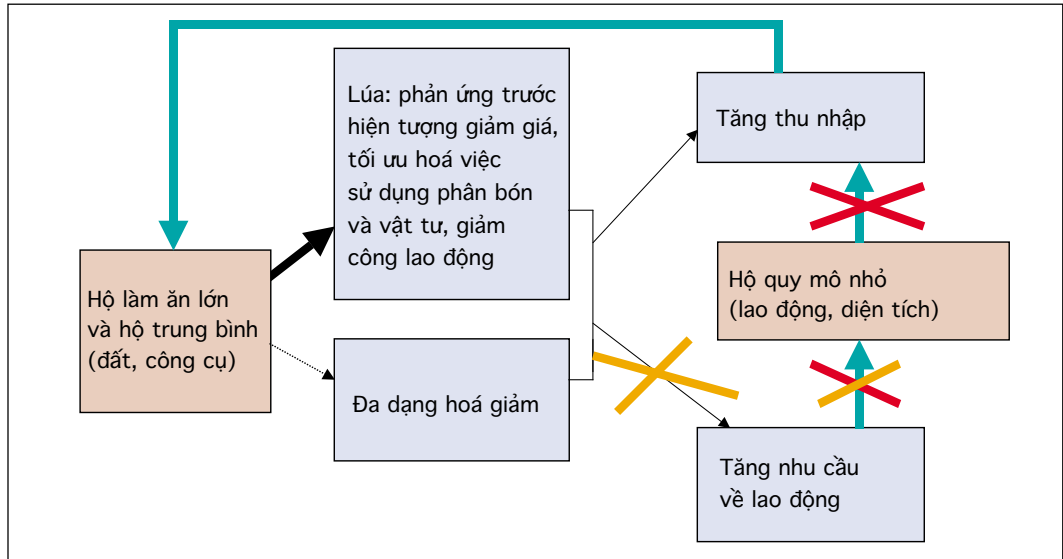
Tóm lại, người dân ngày càng tìm kiếm các hoạt động phi nông nghiệp ở ngoài phạm vi địa phương (làng, huyện) và ở cả các mạng lưới xa hơn (ở các tỉnh khác và chủ yếu là ở thành phố Hồ Chí Minh).



Các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn vẫn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp.



Sau năm 1995, cơ chế tái phân phối suy yếu

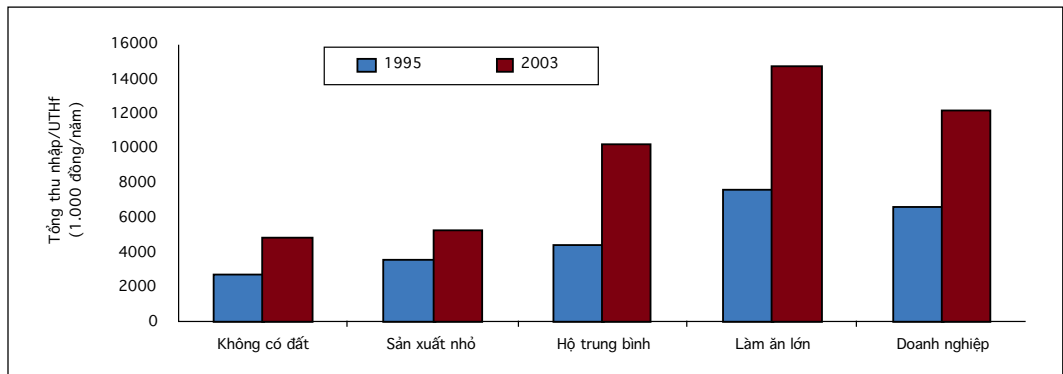


4.4 Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn vì người nghèo ngày càng ít được hưởng lợi từ tăng trưởng

Quá trình phân hoá giữa các hộ nông dân bắt đầu từ thời kỳ áp dụng chính sách mở cửa nền kinh tế và việc thừa nhận kinh tế hộ gia đình vẫn đang tiếp diễn. Sự phân hoá này lúc đầu chỉ dựa trên các yếu tố sản xuất mà hộ nông dân có, trước tiên là diện tích và loại đất tính theo đầu lao động và số vốn hộ có (trang thiết bị). Đầu thập kỷ 90, quá trình phân hoá đã tạo

ra 5 kiểu hộ nông dân. Phân tích so sánh các kết quả kinh tế của một số mẫu hộ sản xuất ở huyện Ô Môn trong các năm từ 1995 đến 2003 cho ta thấy thu nhập bình quân tăng mạnh (+155% trong khoảng thời gian này). Tuy nhiên, mức độ chênh lệch cũng tăng lên, khẳng định các kết quả nghiên cứu VLSS (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia 2002). Nếu như chênh lệch bình quân giữa 20% hộ nghèo nhất và 20% hộ giàu nhất trong khoảng thời gian này tăng 27% (từ 3,4 lên 4,3), thì khoảng cách giữa hai thái cực (tỉ lệ 10% hộ nghèo nhất và 10% hộ giàu nhất)

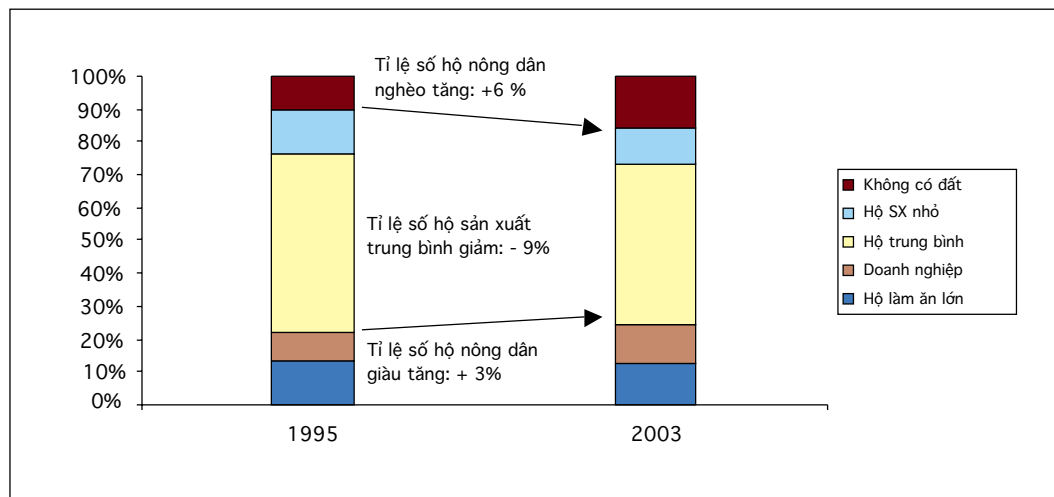
Biến đổi về tổng thu nhập theo từng loại nông hộ trong thời kì 1995 - 2003 (1000 đồng/lao động/năm)



Nguồn: Điều tra ĐH Cần Thơ và CIRAD, 1995 và 2003

1995-2003: cỗ máy bị chặn lại

Biến đổi về tỉ lệ các loại hộ nông dân trong khoảng thời gian 1995 - 2003



Nguồn: Điều tra ĐH Cần Thơ-Cirad 1995 - 2003

còn tăng nhiều hơn (+64%, từ 6,3 đến 10,4) cho thấy sự phân cực về thu nhập của các nông hộ ngày càng lớn.

Như vậy nghèo đói gia tăng xuất phát từ quá trình mất ruộng đất (hay giảm diện tích ruộng đất) do nông dân bị nợ nần vì kinh tế bấp bênh (giá cả bất ổn, năng suất thấp do thiên tai và/hoặc do sâu bệnh hại), sức khoẻ không tốt kéo theo các khoản chi tiêu lớn cũng như do giảm khả năng lao động của gia đình (giảm thu nhập), do không tiếp cận được với các nguồn vốn của các tổ chức tín dụng cộng thêm không

được hưởng lợi từ các cơ hội việc làm tại địa phương. Như vậy nghèo đói ở nông thôn tập trung chủ yếu vào các hộ không tìm được việc làm tại địa phương (nông nghiệp và phi nông nghiệp), do lực lượng lao động của gia đình ít, và do không phát triển được các hoạt động cho thu nhập tại chỗ (thiếu vốn) cũng như không tìm được công việc ở thành phố (do không có quan hệ và phương tiện để trụ lại thành phố).

Sau cùng, thị trường đất đai đang sôi động, kéo theo giá đất tăng, cho thấy quá trình tích lũy vốn - mất vốn diễn ra rất nhanh. Tuy nhiên quá trình tập trung ruộng đất mới bắt đầu vẫn còn hạn chế, các hộ trung bình và làm ăn lớn mua được đất thường để cho con cháu canh tác để làm ăn lâu dài.



Đánh cá, một nghề quan trọng của người nghèo, đang bị đe dọa do việc sử dụng các sản phẩm hoá chất bón ruộng

Ngay cả khi cần thận trọng, áp đặt những kết quả nghiên cứu cho toàn bộ khu vực ĐBSCL thì kết quả phân tích các động thái hiện nay tại huyện Ô Môn cũng cho phép ta nhận thấy rằng các vùng sản xuất ở ĐBSCL dù có nhiều lợi thế so sánh về sản xuất lúa nhưng cũng đang gặp khó khăn trên con đường phát triển bền vững với quy mô lớn các ngành sản xuất nông nghiệp khác mang lại giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích và tăng nhu cầu về lao động tại địa phương. Ngoài ra cho dù các



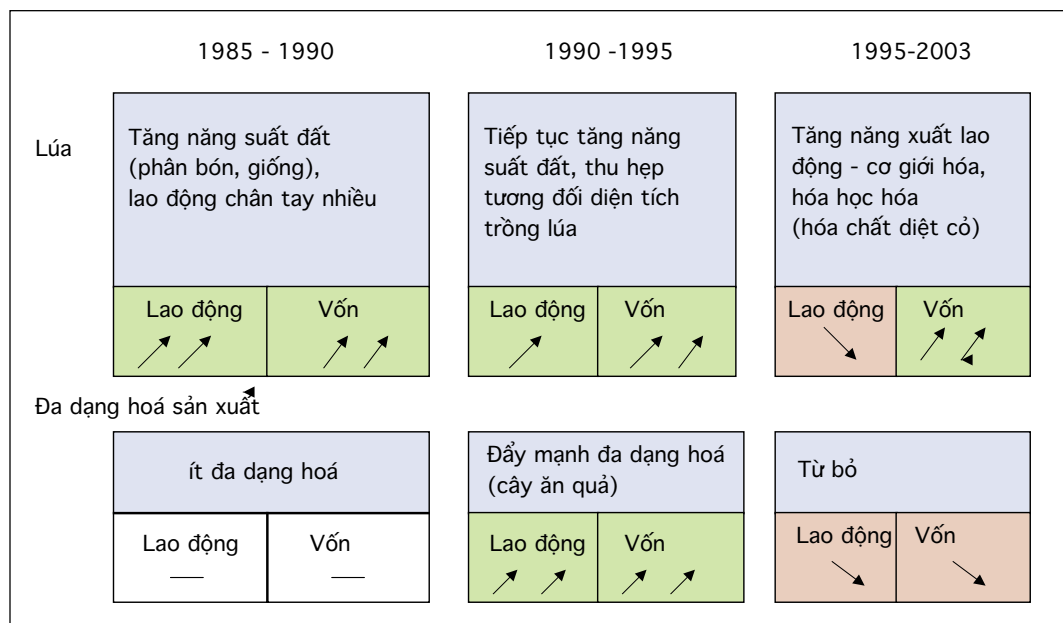
doanh nghiệp nhỏ mang tính gia đình tại địa phương đang phát triển một cách vững chắc (thương mại, thủ công, cơ sở chế biến quy mô nhỏ, xây dựng và vận tải) do nhu cầu ở địa phương tăng vì mức sống trung bình của người dân được cải thiện, việc phát triển các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ tạo ra giá trị gia tăng và việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn vẫn chưa tương xứng với tiềm năng mà nguyên nhân chính là thiếu nguồn vốn để có thể tạo đủ việc làm cho người nghèo.

Vì thế xu hướng hiện nay là chuyên môn hoá ngày càng cao trong sản xuất nông nghiệp thiên về trồng lúa, ít nhất là tại các vùng trũng. Việc duy trì động thái này đang có xu hướng thúc đẩy quá trình phân hoá và loại trừ ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp những nông dân có diện tích đất nông nghiệp hạn chế, nhất là tại các vùng nông thôn mà sức sản xuất của đất gần đạt tới giới hạn tối đa (sản lượng và nhất là mật độ canh tác đạt tới mức tối đa chỉ còn lại một giới hạn rất nhỏ có thể phát triển công ăn việc làm) và do vậy

chỉ có thể tăng sản lượng bằng cách sử dụng hợp lý hiệu quả vật tư đầu vào, phát triển cơ giới hoá, cơ khí hoá và/hoặc giá trị hoá tối đa sản xuất (trồng lúa chất lượng cao, lúa thơm).

Duy trì ưu thế tuyệt đối của lúa có vẻ như chưa đủ để có thể duy trì một cách lâu dài cơ cấu tổ chức nông thôn. Thực vậy, với sức sản xuất hiện nay của các hệ thống canh tác lúa và hệ thống giá hiện tại, để người nông dân trồng lúa có được mức thu nhập tương đương với một công nhân ở thành phố (khoảng 400.000 đồng/tháng) thì diện tích đất canh tác tối thiểu phải là 2 ha đất hai vụ lúa hay 1,3 ha đất trồng 3 vụ lúa. Với mật độ hiện nay, có khoảng 50% các hộ nông dân không đạt được mức này. Thiếu đất, năng suất lúa không tăng và không phát triển được các hoạt động sản xuất phụ ở nông thôn đặt ra mối nguy cơ lớn về di dân nông thôn cũng như nguy cơ phát triển nền nông nghiệp dựa trên các hộ sản xuất có quy mô lớn đạt mức thu nhập cao tương đương với thành thị.

Các hệ thống phát triển nhờ thay thế lao động bằng vốn



5. Chính sách nào để vừa đảm bảo tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo và giảm bớt sự cách biệt?

5.1 Các chính sách hiện nay không cho phép đảm bảo phân phối lại kết quả tăng trưởng

Thực tế cho thấy các chính sách nông nghiệp hiện hành, có nền tảng là nâng cao khả năng cạnh tranh của lúa gạo thông qua giá cả và được bổ sung bằng các chính sách xóa đói giảm nghèo, không cho phép thoát khỏi xu hướng nặng nề như đã mô tả ở phần trên.

Nâng cao khả năng cạnh tranh bằng cách tiến tới giảm giá thành sản xuất nhờ quản lý tốt các vật tư đầu vào và thuốc bảo vệ thực vật là bảo vệ môi trường và như vậy là có lợi cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà các hộ nông dân nghèo có thể khai thác (chủ yếu là đánh bắt cá), nhưng nó không cho phép tăng cơ hội công ăn việc làm ở nông thôn. Ngoài ra nếu như các biện pháp cải thiện chất lượng sản phẩm (nghiên cứu

hạt giống, khuyến khích kí kết hợp đồng) cho phép nâng cao thu nhập của người trồng lúa, thì quá trình đó cũng không cải thiện được tình hình của các nông dân không có đất, cũng như nông dân ít vốn không thể làm tăng giá trị của các hoạt động sản xuất có chất lượng đó vì họ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm hợp đồng và các hợp đồng này cũng lại chứa đựng nhiều rủi ro. Tóm lại, chính sách và những hoạt động bắt nguồn từ các chính sách này, trên lý thuyết có thể đem lại lợi ích cho đa số các hộ nông dân nhưng trên thực tế chỉ phù hợp với những hộ sản xuất quy mô lớn.

Mảng thứ hai, chủ yếu là hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo cho phép những người hưởng lợi phát triển các hoạt động sản xuất tạo thu nhập (chăn nuôi, buôn bán nhỏ) và tiếp tục sống ở nông thôn, nhưng lại không thể lấp đầy hố sâu ngăn cách do quá trình phân hoá hiện nay tạo ra.

Các biện pháp xóa đói giảm nghèo và ví dụ về những kết quả thu được

Chính sách xóa đói giảm nghèo dựa vào 2 công cụ: cho vay với lãi suất ưu đãi để giúp người nghèo phát triển các hoạt động kinh tế tạo ra thu nhập và các trợ giúp trực tiếp như miễn học phí, miễn phí các dịch vụ y tế và trợ cấp 50.000 đồng trong dịp Tết. Điều kiện để được nhận các trợ cấp trên là phải có sổ hộ nghèo do một ban của thôn xã và huyện cấp. Hộ nghèo là những hộ không có đất, thu nhập dưới 100.000 đồng/người/tháng. Các khoản vay trong khuôn khổ chương trình xóa đói giảm nghèo có giá trị từ 3 đến 5 triệu đồng/hộ, thời gian cho vay là một năm với lãi suất 0,5%; hoàn trả một lần (cả vốn và lãi).

Nếu như chương trình đó cho phép cải thiện tình hình của các hộ nông dân nghèo, thì vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra: một mặt, các khoản cho vay không đủ để đáp ứng cho tất cả các hộ nghèo vay. Cũng như nhiều biện pháp khác, việc triển khai chúng được thực hiện trước tiên tại các vùng dễ tiếp cận nhất. Ví thế, trong năm 2003, các xã thuộc vùng đồng bằng có nguy cơ bị úng lụt đã không được hưởng nguồn tín dụng cho người nghèo.

Tuy nhiên, tùy từng địa phương, tỉ lệ thành công trong đầu tư của các dự án dành cho người nghèo có thể nhỉnh hơn

50%. Ví dụ tại một thôn thuộc vùng đồng bằng, 8/14 gia đình được hỗ trợ tài chính cho biết điều kiện sống của họ được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên cho dù biện pháp này có tác động tích cực thì công tác triển khai trợ giúp vẫn gặp nhiều khó khăn. Ngay cả khi các khoản tín dụng có giá trị nhỏ thì việc phải hoàn trả cả vốn lẫn lãi một lần cũng là vấn đề đối với các gia đình có ít nguồn lực. Trong trường hợp các hoạt động cho thu nhập cao, chẳng hạn như chăn nuôi, việc phải hoàn trả vốn vay như vậy khiến các gia đình đôi khi phải bán vội sản phẩm thay vì tiếp tục phát huy sản xuất. Nó còn khiến các hộ tìm cách vay tiền của tư nhân để có thể hoàn trả, khiến tình hình của hộ càng trở nên tồi tệ hơn. Ngoài ra các khoản cho vay này thường hướng vào chăn nuôi là hoạt động đòi hỏi phải đầu tư thường xuyên (mua thức ăn hàng ngày) và nhiều rủi ro về mặt kĩ thuật (vật nuôi bị chết) và thị trường (giá cả lên xuống thất thường).

Tóm lại, chỉ những hộ có nguồn thu ngoài nông nghiệp nhờ lực lượng lao động sản xuất lớn (lương lao động nông nghiệp thời vụ và các hoạt động khác) mới đủ khả năng làm cho tín dụng sinh lợi. Sau cùng, do không được hỗ trợ sát sao về mặt kĩ thuật và tổ chức, các hộ nghèo khó mà thu được nhiều lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất.



5.2 Đẩy mạnh tiến bộ kỹ thuật để vừa đảm bảo tăng trưởng, vừa đảm bảo việc làm

Để kiểm soát sự gia tăng của cách biệt xã hội, cần có những định hướng mới về mặt chính sách để phá vỡ các quá trình này:

- Ưu tiên phát triển kỹ thuật để ổn định sản xuất trước các nguy cơ về kỹ thuật, vệ sinh, thương mại và tăng cường các loại hình sản xuất cho giá trị kinh tế cao và cần nhiều lao động: duy trì sản xuất gạo chất lượng cao, trợ giúp phát triển các hệ thống sản xuất đa dạng và tổng hợp (bằng cách giảm thiểu biến động giá đối với một sản phẩm nhất định và giảm các nguy cơ về vệ sinh), tăng cường sự hội nhập có kiểm soát của ngành nuôi trồng thủy sản vào các hệ thống sản xuất để tránh những vấn đề phát sinh do phát triển tràn lan và quá nhanh mà ngành cây ăn quả đã từng gặp phải.
- thúc đẩy cải cách thể chế mới: sự thiếu vắng hay yếu kém của các thể chế địa phương (các tổ chức nông dân sản xuất...) làm cho các chiến lược sản xuất của người nông dân trở nên không đồng bộ để có thể đáp ứng nhu cầu thị trường và dẫn tới hiện tượng các dịch vụ cung ứng không phù hợp với nông dân. Nếu như tốc độ phát triển đạt được nhờ công nhận kinh tế hộ gia đình và sản xuất tư nhân trong những năm 90 là hiển nhiên và vai trò của các loại hình tổ chức nông dân sản xuất hiện có (HTX) trong việc cải thiện công tác kiểm soát nguồn nước là rất quan trọng thì các thách thức hiện nay về ổn định hoạt động tiêu thụ sản phẩm, tăng giá trị sản phẩm (bằng cách thương lượng, cải thiện và công nhận chất lượng sản phẩm) đòi hỏi phải phát triển các loại hình tổ chức mới của người sản xuất.

- chính sách hỗ trợ các cơ sở chế biến quy mô nhỏ và trợ giúp các sáng kiến hoạt động kinh tế tạo việc làm ở nông thôn. Thực ra sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm sơ chế cũng có nghĩa là tạo được việc làm. Một chính sách trợ giúp theo hướng này một mặt sẽ làm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm và có thể cho phép nhà sản xuất tối ưu hóa giá trị hoạt động sản xuất của mình, mặt khác tạo việc làm cho những nông dân không có đất và có ít đất. Do đó, cần phải suy nghĩ về các hình thức trợ giúp phát triển riêng biệt, nhất là hỗ trợ tài chính (tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho người nghèo), tăng cường tập huấn kỹ thuật sao cho phù hợp hơn để vừa khuyến khích những người sản xuất có ít phương tiện tài chính đầu tư vào các lĩnh vực này, vừa làm cho người nghèo tiếp cận được các hoạt động đó.
- đổi mới cơ chế hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ của Nhà nước: đổi mới phương thức khuyến nông thông qua các phương pháp tiếp cận từ cơ sở và gắn liền với những vấn đề của địa phương, vì nhờ hệ thống khuyến nông hiện tại mà các tiến bộ kỹ thuật phát triển và các hộ nông dân quy mô trung bình được hỗ trợ một cách hiệu quả, nhưng cách tiếp cận chủ yếu từ trên xuống của hệ thống này lại không cho phép chuyển tải các thông tin kỹ thuật phù hợp với từng đối tượng; đổi mới cơ chế tín dụng bằng cách phát triển và tạo thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn tín dụng của nông dân nghèo. Ngoài ra, trước tình trạng nông dân gặp nhiều khó khăn trong quá trình tham gia vào thị trường và tiếp cận vật tư đầu vào, các cơ quan khuyến nông lại thiếu kinh nghiệm về hỗ trợ quản lý và triển khai các hình thức tổ chức mới. Do vậy cần phải suy nghĩ về các phương thức hoạt động và xác định các chủ đề chính.

6. Kết luận: xem xét lại vai trò của Nhà nước để tạo đà phát triển với nhiều việc làm hơn

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng những năm đầu mở cửa nền kinh tế đã mang lại lợi ích cho nhiều người do các chính sách hiệu quả của nhà nước đã góp phần khôi phục vai trò của thị trường, đồng thời tạo điều kiện cho người dân tiếp cận các dịch vụ cho phép tận dụng cơ hội do thị trường tạo ra. Điều này đã tạo ra hiệu ứng dây chuyền giữa các tầng lớp nông dân thể hiện qua việc thu nhập tăng cho tất cả mọi người.

Hiện nay cơ chế này đã đi đến giới hạn của nó: các cơ hội do thị trường tạo ra ít đi và nhiều rủi ro; những kỹ thuật được áp dụng và các dịch vụ công ít chú trọng đến những nhu cầu mới, chẳng hạn như nhu cầu nảy sinh do gặp phải rủi ro hay khi cần duy trì việc làm tại nông thôn, cần tổ chức nông dân lại với nhau để đảm bảo thị trường và giá; các chính sách của nhà nước khó đến được với những người nghèo nhất và cũng ít tác động đến các hoạt động phi nông nghiệp.

Những quan sát đó cho thấy cần phải điều chỉnh các chính sách nông nghiệp của nhà nước để có thể phát triển nông thôn một cách bền vững, từ đó tạo việc làm cho đông đảo người lao động. Giờ đây Nhà nước không chỉ phải đảm bảo các điều kiện cần cho tăng trưởng mà còn cả các điều kiện để duy trì sự cách biệt trong một giới hạn vừa đủ để không phá vỡ liên kết xã hội, vì mối quan hệ giữa tăng trưởng và việc làm không phải tự nhiên mà có.

Theo các kết quả nghiên cứu thì cần có một chính sách nông nghiệp mà trong đó Nhà nước giữ vai trò điều tiết thị trường và cung cấp các dịch vụ công. Muốn vậy, cần tiến hành các cải cách kỹ thuật, kinh tế và cả thể chế để phần lớn các biện pháp đưa ra có thể tác động đến những người sản xuất nhỏ lẻ, và muốn vậy các hình thái thể chế mới sẽ rất cần thiết để có thể cho phép những người sản xuất tiếp cận được công nghệ mới và thị trường mới.



7. Tài liệu tham khảo

- AAFV (2000). Nông nghiệp và nông dân Việt Nam. Paris, Harmattan
- ADB, AusAid, DFID, GTZ, JICA, Save The Children, UK, UNDP and the WorldBank, GSO, MOLISA, MPI, VAST, RDSC (2004) A joint report to the consultative group meeting about Poverty
- Aubaret, G. (1863). Lịch sử vùng Hạ Nam Kỳ (đất Gia Định). Paris, Imprimerie Impériale
- AusAID (2003). Mekong Delta Poverty Analysis. First Milestone report - Stage 1
- Bergeret, P. (2002). Nông dân, Nhà nước và thị trường ở Việt Nam. 10 năm hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp tại lưu vực sông Hồng. Paris, Gret - Karthala
- Brocheux, P. (1995). The Mekong Delta: Ecology, Economy and Revolution, 1860-1960. Madison, University of Wisconsin
- Callison, C. S. (1983). Land-to-the-tiller in the Mekong Delta, economic, social and political effects of the land reform in four villages of South Vietnam. Berkeley, University Press of America
- Castella, J.-C. và Đặng Đình Quang, Eds. (2002). Đổi mới ở miền núi. Những thay đổi về sử dụng đất và chiến lược về nguồn thu nhập của hộ nông dân ở tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- CNSH (2002). Báo cáo về phát triển nhân lực ở Việt Nam năm 2001: chính sách đổi mới và phát triển nhân lực ở Việt Nam. Nhà xuất bản chính trị, Hà Nội.
- Cour, J.-M. (2001). Di dân, đô thị hoá và biến đổi nông thôn ở Việt Nam. Paris, Bộ Ngoại giao, ISTED: 43.
- Đào Thế Anh, Vũ Trọng Bình và Lê Đức Thịnh (2003). Những thay đổi trong sản xuất lương thực. Thị trường lương thực và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam. P. Moustier, Đào Thế Anh và M. Figuié. Hà Nội, Malica (Cirad -IOS-Rifav-Viện KHKTNN): 48-67.
- de Trégoles, B. (2000). Nhà hát trong bóng tối : Việt Nam đứng giữa Trung Quốc và ASEAN sau cuộc khủng hoảng châu Á, CERI <http://www.cerisciencespo.com/publica/etude/etude68.pdf>
- Delanglade, S. and B. Masse-Stamberger (2004). "La Chine raffle tout." L'Express: 19/1/2004. <http://perso.wanadoo.fr/patrick.guenin/can Tho/infovn/raffle.htm>
- Denning, G. L. and Vo Tong Xuan, Eds. (1995). Vietnam and IRR: A partnership in rice research. Los Banos, International Rice Research Institute.
- Fanchette, S. (2003). Những thay đổi về dân số và kinh tế - xã hội. Thị trường lương thực và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam. P. Moustier, Đào Thế Anh và M. Figuié. Hà Nội, Malica (Cirad-Ios-Rifav-Viện KHKTNN): 28-35.
- Feray, P. R. (1990). Việt Nam: từ xưa đến nay. Paris, PUF (xuất bản lần thứ nhất năm 1984)
- GSO (2000). Kết quả điều tra điều kiện sống của các hộ gia đình và điều tra điều kiện kinh tế năm 1999. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- GSO (2000). Điều tra về điều kiện sống ở Việt Nam 1997-1998. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- GSO (2002). Tình hình kinh tế xã hội, năm 2002. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- Houghton, D., J. Houghton và Nguyễn Phong, Eds. (2001). Điều kiện sống trong thời kì bùng nổ kinh tế. Trường hợp của Việt Nam. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội.
- Henry, Y. (1932). Kinh tế nông nghiệp Đông Dương. Hà Nội, Toàn quyền Đông Dương.
- Jésus, F. và Đào Thế Anh (1997). "Nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng trước các chính sách đổi mới kinh tế." Tài liệu nông nghiệp 6: 67-73.
- Jésus, F. và Đào Thế Anh (1998). Các chính sách đổi mới ở Việt Nam từ năm 1979 và tác động của nó đến hộ nông dân. Tài liệu nghiên cứu số 28. Paris, Cirad Urpa - Viện KHKTNN: 82.
- Le Coq, J.-F. (2000). Vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế. Nông nghiệp và nông dân Việt Nam. Harmattan. Paris, Harmattan: 55-63.
- Le Coq, J.-F., G. Trébuil and M. Dufumier (2004). "History of rice production in the mekong delta." BKI (sắp xuất bản)
- Lebailly, P., T. Dogot, Phạm Văn Biên và Trần Tiến Khai (2000). Ngành hàng lúa gạo ở miền Nam Việt Nam. Một mô hình phương pháp. Bỉ, Báo chí đại học Gembloux
- Masson, A. (1967). Lịch sử Việt Nam. Paris, PUF
- Mazoyer, M. and I. Roudart (2002). Lịch sử nông nghiệp thế giới, từ thời kỳ đồ đá mới tới khủng hoảng đương đại. Paris, Edition du Seuil
- Moustier, P., Đào Thế Anh và M. Figuié, Eds. (2003). Thị trường lương thực và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam. Malica (Cirad -IOS-Rifav-Vasi) Hà Nội.
- Phòng thống kê huyện Ô Môn (2003). Niên giám thống kê huyện Ô Môn 2002, Phòng thống kê huyện Ô Môn.
- Robequain, C. (1939). Diễn biến tình hình kinh tế Đông Dương thuộc Pháp. Paris, Trung tâm Nghiên cứu Chính trị quốc tế
- Schreiner, A. (1900-02). Các thể chế An Nam tại vùng Hạ Nam Kỳ trước thời thuộc Pháp. Sài Gòn, Claude and Cie
- SRV (2002). The comprehensive poverty reduction and growth strategy (CGPRS). Hanoi, Socialist Republic of Vietnam
- Võ Tổng Xuân và S. Matsui, Eds. (1998). Phát triển hệ thống trang trại ở ĐBSCL của Việt Nam. Nhà Xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.
- Yamasaki, R. (2004). Agriculture in the Mekong Delta of Vietnam. Aniane, France, Louma productions.

AMBA FRANCE



Liberté • Egalité • Fraternité
RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Đại sứ quán Pháp tại Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
57, Trần Hưng Đạo - Hà Nội - ĐT: 943 77 19 - www.ambafrance-vn.org
